

NHTM Kỹ Thương (TCB)

Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn dự kiến

- Tăng trưởng tín dụng cao trong 2Q26
- Biên lãi ròng cải thiện trong 2Q26
- Duy trì đà tăng trưởng trong 3Q26F

Thực tế: Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn dự kiến trong 2Q26

- LNTT 2Q26 tăng +22.4% n/n lên 9,670 tỷ đồng, nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ, thu nhập phí thuần khả quan và chi phí dự phòng rủi ro giảm. Lũy kế 1H26 LNTT đạt 18,540 tỷ đồng (+22.5% n/n), hoàn thành 49% kế hoạch cả năm 2026. Lợi nhuận ròng tăng +17.7% n/n lên 7,350 tỷ đồng trong 2Q26, đạt 112% dự phóng của KIS.
- Tăng trưởng tín dụng tăng tốc mạnh mẽ lên +15.3% svdn trong 2Q26 (so với +11.1% svdn trong 2Q25). Cho vay doanh nghiệp, cho vay bán lẻ & SME, và trái phiếu doanh nghiệp lần lượt tăng +11.1% svdn, +9.4% svdn và +80.7% svdn. Dư nợ tín dụng doanh nghiệp được thúc đẩy bởi ngành xây dựng và bất động sản. Trong khi đó, tăng trưởng dư nợ mảng bán lẻ & SME chủ yếu đến từ tín chấp, SME và cho vay ký quỹ.
- Biên lãi ròng mở rộng lên 3.75% trong 2Q26 (từ 3.85% trong 2Q25 và 3.46% trong 1Q26). Trong bối cảnh lãi suất cho vay tăng, lợi suất tài sản tăng nhanh hơn chi phí vốn. Tổng tiền gửi khách hàng và giấy tờ có giá phục hồi từ -2.0% svdn trong 1Q26 lên +4.8% svdn trong 2Q26, đẩy tỷ lệ LDR lên 80.1% (so với 76.5% trong 4Q25 và 80.5% trong 1Q26).
- Thu nhập phí thuần (NFI) trong 2Q26 tăng mạnh +38% n/n lên 4,194 tỷ đồng, nhờ sự phục hồi của mảng bảo hiểm, LC, quản lý tiền mặt & thanh toán, FX (ngoại hối) và thẻ, bù đắp cho doanh thu IB (ngân hàng đầu tư) giảm. Lũy kế 1H26, NFI duy trì mức tăng trưởng ấn tượng +38% n/n lên 7,613 tỷ đồng.
- Chi phí hoạt động trong 2Q26 tăng +20.6% n/n, cao hơn một chút so với tốc độ tăng trưởng tổng thu nhập hoạt động (+17.3% n/n). Theo đó, CIR nhích nhẹ từ 30.1% trong 2Q25 lên 30.9% trong 2Q26. CIR 1H26 duy trì ở mức 29.7%.
- Tỷ lệ nợ xấu (NPL) nhóm 3-5 và nhóm 2-5 duy trì ổn định ở mức 1.08% và 1.75% trong 2Q26 (so với 1.09% và 1.77% trong 1Q26), chủ yếu phản ánh xu hướng ở mảng cho vay bán lẻ. Chi phí dự phòng giảm 35.7% n/n trong 2Q26, đưa tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLCR) lên 126% (giảm từ 129% trong 1Q26).
- TCBS ghi nhận LNTT 2Q26 đạt 2,097 tỷ đồng (+21% n/n), nhờ mảng ngân hàng đầu tư và cho vay ký quỹ, giúp bù đắp chi phí tài chính tăng cao (+81% n/n). Lũy kế 1H26, LNTT tăng +17% n/n, hoàn thành 47% kế hoạch năm 2026.

Khuyến Nghị **MUA**

GMT	43,300	Từ 29,900
Tăng/giảm	+49.0%	

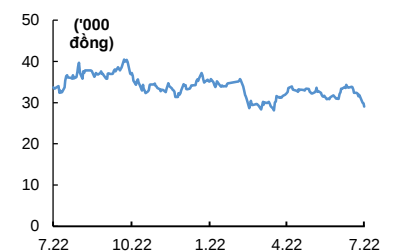
Dữ liệu chứng khoán

VNIndex (22/07, điểm)	1,669
Giá cp (22/07, đồng)	29,000
Vốn hóa (tỷ đồng)	7,755
SLCP lưu hành (triệu)	7,086
Cao/ Thấp 52 tuần (đồng)	40,449/28,109
GTGD TB 6T (tỷ đồng)	19.40
Tỷ lệ CP tự do / Sở hữu NN (%)	55.0/21.4
Cổ đông lớn (%)	
Masan	14.9
Hồ Hùng Anh và gia đình	19.9

Hiệu suất

	1T	6T	12T
Tuyệt đối (%)	(13.4)	(17.3)	(14.0)
Tương đối với VNI (đcb)	(3.1)	(5.8)	(24.6)

Xu hướng giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Phòng phân tích

researchdept@kisvn.vn

Ưu và nhược điểm: Tăng trưởng hai chữ số trong 3Q26F

- Tăng trưởng tín dụng trong 3Q26F dự kiến duy trì đã tăng tương đương hoặc cao hơn một chút so với mức 3Q25. TCB tiếp tục tái cơ cấu danh mục hướng tới mảng xây dựng và bán lẻ & SME.
- Cho cả năm 2026, tăng trưởng tín dụng dự kiến duy trì mạnh mẽ, được hỗ trợ thêm bởi việc không bị áp trần tín dụng đối với các dự án hạ tầng và nhà ở xã hội.
- NIM trong 3Q26F dự báo tiếp tục đã phục hồi nhờ lợi suất tài sản gia tăng.
- Thu nhập ngoài lãi sẵn sàng cho mức tăng trưởng vững chắc trong 3Q26F, nhờ sự phục hồi tiếp diễn của mảng bảo hiểm cùng với đã tăng trưởng mạnh ở các dịch vụ LC, quản lý tiền mặt & thanh toán, và ngoại hối (FX).
- Nợ xấu được kiểm soát chặt chẽ và áp lực trích lập dự phòng giảm sẽ tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận trong 3Q26F.

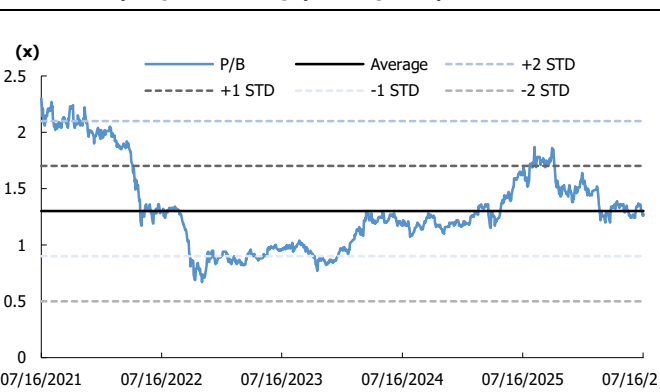
Khuyến nghị

Chúng tôi duy trì giá mục tiêu 43,300 đồng/cp cho thời điểm giữa năm 2027, tương ứng tiềm năng tăng giá +49% so với giá hiện tại là 29,000 đồng/cp (ngày 22/07/2026). Chúng tôi dự báo lợi nhuận cả năm 2026 tăng +17% n/n lên 29,603 tỷ đồng, nhờ hoạt động tín dụng duy trì tích cực, thu nhập ngoài lãi mở rộng và chi phí hoạt động được kiểm soát tốt—điều chỉnh tăng so với dự báo trước đó. Cho vay ngành xây dựng, SME và bán lẻ sẽ là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong thời gian tới. Mặc dù lãi suất tăng, NIM được kỳ vọng sẽ duy trì ổn định nhờ chi phí vốn được quản lý kỷ luật và lợi suất tài sản cải thiện, trong khi nợ xấu tiếp tục duy trì trong tầm kiểm soát theo kế hoạch.

Bảng 1. Chi phí vốn cổ phần	
Chỉ Tiêu	%
Hệ số Beta (x)	1.2
Lãi suất phi rủi ro (%)	4.3
Mức bù rủi ro vốn cổ phần (%)	8.1
Chi phí vốn cổ phần (%)	14.1

Bảng 2. Định giá kết hợp			
Chỉ Tiêu	Implied price	Tỷ Trọng	Giá trị trọng số
PB	40,768	50%	20,384
Phương pháp lợi nhuận thặng dư	45,814	50%	22,907
Giá mục tiêu cổ phiếu TCB			43,291

Hình 1. Định giá P/B trong lịch sử giao dịch



Nguồn: FiinproX, KIS research

Bảng 3. Phương pháp định giá						
1. Phương pháp lợi nhuận thặng dư						
	2025	2026F	2027F	2028F	2029F	2030F
LNST dành cho CĐ cty mẹ	25,290	29,603	34,214	40,713	48,049	57,872
Vốn chủ sở hữu	170,045	191,784	220,917	261,460	309,316	366,930
ROE	15.9	16.4	16.6	16.9	16.8	17.1
Chi phí vốn cổ phần		14.1	14.1	14.1	14.1	14.1
Thu nhập thặng dư		5,663	7,213	9,610	11,238	14,324
Hệ số chiết khấu		1.00	0.88	0.77	0.67	0.59
Giá trị hiện tại của FCF 2026-2030		35,397	33,921			
Tăng trưởng trung hạn		7%	7%			
Tăng trưởng vĩnh viễn		3%	3%			
Giá trị cuối kỳ (Terminal)		101,905	116,252			
Tổng giá trị		307,346	341,957			
SLCP lưu hành (triệu)		7,086	7,086			
Giá cổ phiếu (đồng/cp) (A)		43,372	48,256			
Giá mục tiêu giữa năm 2027		45,814				
2. P/B multiple approach						
BVPS (giữa 2027F, đồng)		29,120				
PB hợp lý (x)		1.4				
Giá cổ phiếu (đồng/cp) (B)		40,768				

Bảng 4. Xu hướng và triển vọng lợi nhuận (tỷ đồng, %)

	2025				2026				2025	2026F	2Q26	
	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4			q/q	n/n
Cho vay khách hàng và TPDN	711,110	758,798	804,889	824,104	853,512	949,414			824,104	993,377	11.2	25.1
% tăng trưởng (svdn)	4.1	11.1	13.2	20.7	3.6	15.2			20.7	20.5	-	-
Cho vay khách hàng NPL (nhóm 3-5)	663,693	710,313	766,710	767,617	796,864	847,336			767,617	931,087	6.3	19.3
NPL (nhóm 3-5)	7,784	8,930	8,916	8,198	8,696	9,171			8,198	9,944	5.5	2.7
Tỷ lệ NPL (% , %p)	1.2	1.26	1.16	1.07	1.1	1.1			1.07	1.1	-	-
NPL (nhóm 2-5)	12,976	13,158	13,458	12,051	14,137	14,811			12,051	14,617	4.8	12.6
NPL ratio (% , điểm %)	2.0	1.9	1.8	1.6	1.8	1.7			1.6	1.6	-	-
Dự phòng cho vay (% , %điểm)	112	107	119	128	129	126			128	123	-	-
VAMC	0	-	-	-	-	-			-	-	-	-
Tiền gửi khách hàng và trái phiếu	679,516	717,416	776,829	834,242	817,705	874,528			834,242	869,598	6.9	21.9
Tiền gửi từ khách hàng	531,583	545,079	595,087	618,912	599,808	662,448			618,912	756,172	10.4	21.5
% tăng trưởng (svdn)	(0.3)	2.2	11.6	16.0	(3.1)	7.0			12.0	16.4	-	-
CASA (%)	35.1	36.4	38.4	35.9	32.6	35.0			35.9	36.0	-	-
Tổng tài sản	989,216	1,037,645	1,129,570	1,192,344	1,190,454	1,273,077			1,192,344	1,257,571	6.9	22.7
Tổng chủ sở hữu	156,539	166,040	194,828	179,501	186,683	188,997			179,501	202,018	1.2	13.8
Tổng thu nhập hoạt động	11,611	12,743	14,242	14,795	13,674	14,942			53,391	60,528	9.3	17.3
Thu nhập lãi ròng	8,305	9,137	9,925	10,788	9,522	10,763			38,155	43,255	13.0	17.8
NIM (% , điểm %)	3.62	3.85	3.89	3.98	3.46	3.75			3.78	3.8	-	-
Thu nhập ngoài lãi	3,306	3,606	4,317	4,007	4,152	4,179			15,236	17,273	0.6	15.9
Thu nhập phí ròng	2,283	2,522	2,825	2,784	3,732	3,594			10,414	14,132	(3.7)	42.5
Lãi từ chứng khoán đầu tư	629	663	916	729	281	115			2,937	1,376	(59.1)	(82.6)
Thu nhập ngoài lãi khác	394	420	576	494	138	470			1,884	1,765	239.3	11.8
Dự phòng rủi ro tín dụng	1,090	1,014	1,499	818	935	652			4,421	3,923	(30.3)	(35.7)
Thu nhập hoạt động ròng	10,521	11,729	12,743	13,977	12,739	14,290			48,971	56,605	12.2	21.8
SG&A	3,285	3,831	4,493	4,824	3,869	4,620			16,432	18,629	19.4	20.6
CIR (%)	28.3	30.1	31.5	32.6	28.3	30.9			30.8	31	-	-
Thu nhập trước dự phòng	8,326	8,912	9,749	9,971	9,805	10,322			36,959	41,899	5.3	15.8
Lợi nhuận trước thuế	7,236	7,899	8,250	9,153	8,870	9,670			32,538	37,976	9.0	22.4
Lợi nhuận ròng	6,014	6,348	6,613	6,980	6,950	7,727			25,954	30,381	11.2	21.7
Lợi nhuận cổ đông kiểm soát	5,948	6,247	6,419	6,676	6,671	7,350			25,290	29,603	10.2	17.7

Nguồn : FiinproX, TCB, KIS Research

Cân đối kế toán

((Tỷ đồng))

	2023A	2024A	2025A	2026F	2027F
Tổng TS	850,799	981,319	1,192,344	1,257,571	1,518,607
Tổng TS sinh lãi	758,611	927,805	1,113,400	1,182,129	1,430,804
Cho vay và TPDN	561,150	682,948	824,104	993,377	1,201,015
Hộ gia đình					
Doanh nghiệp					
Tiền gửi và cho vay TCTD	141,194	142,040	165,510	52,618	66,317
Tiền gửi NHNN và TPCP	56,267	102,817	123,786	136,134	163,471
Trái phiếu VAMC	-	-	-	-	-
Tổng TS không sinh lãi	99,473	62,332	90,050	88,219	104,589
Khác	7,285	8,817	11,106	12,777	16,786
Tổng nợ phải trả	717,854	830,859	1,012,843	1,055,553	1,287,334
Tiền gửi của khách hàng	454,661	533,392	618,912	756,172	948,636
Trái phiếu	84,703	140,422	215,330	113,426	142,295
Tiền gửi và vay của TCTD	153,173	132,239	144,983	152,232	159,844
Tiền vay của CP và NHNN	0	12	4,324	-	-
Phải trả khác	25,317	24,794	29,294	33,722	36,559
Tổng VCSH	132,945	150,460	179,501	202,018	231,272
VCSH	131,628	147,940	170,045	191,784	220,917
Vốn điều lệ	35,225	70,649	70,862	70,862	70,862
Thặng dư VCSH	476	(0)	(0)	(0)	(0)
Quỹ khác	45,726	24,785	28,645	33,703	39,623
LN giữ lại	50,201	52,507	70,538	87,219	110,431
Thu nhập toàn diện khác	-	-	-	-	-
Cổ đông thiểu số	1,317	2,520	9,457	10,234	10,356

Chỉ số tài chính

	2023A	2024A	2025A	2026F	2027F
Sinh lợi và hiệu quả (%)					
ROE	14.7	15.4	15.9	16.4	16.6
ROA	2.3	2.4	2.4	2.5	2.5
NIM	4.1	4.3	3.8	3.8	4.1
Lãi TB trên tài sản	8.4	7.2	6.7	7.7	8.0
Chi phí vốn	4.6	3.3	3.3	4.4	4.4
Tỷ lệ chi phí / thu nhập	33.1	32.7	30.8	30.8	30.8
Chi phí tín dụng	0.8	0.7	0.6	0.4	0.6
Tăng trưởng (%)					
LN dành cho NH mẹ	(10.7)	19.5	17.5	17.1	15.6
LNTDPTD	(2.5)	17.9	16.9	13.4	19.2
Tăng trưởng tín dụng	21.6	21.7	20.7	20.5	20.9
Total assets	21.5	15.3	21.5	5.5	20.8
Asset quality (%)					
Tỷ lệ nợ xấu	1.2	1.1	1.1	1.1	1.1
Tỷ lệ dự trữ lỗ tín dụng	102.1	113.9	128.1	122.6	133.8
Tỷ lệ cho vay / huy động	89.2	85.5	84.5	98.3	96.6
Tỷ lệ an toàn vốn (%)					
Hệ số an toàn vốn (CAR)	14.4	15.4	15.0	15.0	15.0
Tỷ lệ vốn lõi cấp 1 (CET1)					
Tỷ lệ vốn cấp 1					

Kết quả kinh doanh

((Tỷ đồng))

	2023A	2024A	2025A	2026F	2027F
Tổng thu nhập hoạt động	40,061	46,990	53,391	60,528	72,160
Thu nhập lãi thuần	27,691	35,508	38,155	43,255	52,566
Thu nhập lãi	56,708	60,089	68,017	87,120	102,713
Chi phí lãi suất	29,017	24,581	29,862	43,865	50,147
Thu nhập ngoài lãi	12,370	11,482	15,236	17,273	19,593
Thu nhập hoa hồng dịch vụ	8,911	8,635	10,414	14,132	16,040
Lợi nhuận từ đầu tư tài chính	1,025	2,505	2,937	1,376	2,192
Khác	2,434	343	1,884	1,765	1,361
Dự phòng rủi ro tín dụng	3,921	4,082	4,421	3,923	6,059
Thu nhập hoạt động ròng	36,140	42,908	48,971	56,605	66,100
Chi phí quản lý và bán hàng	13,252	15,370	16,432	18,629	22,209
Chi phí nhân viên	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a
Lợi nhuận trước DPTD	26,809	31,621	36,959	41,899	49,951
LNTT	22,888	27,538	32,538	37,976	43,891
Thuế	4,697	5,778	6,584	7,595	8,778
Thuế suất hiệu dụng (%)	20.5	21.0	20.2	20.0	20.0
Lãi từ hoạt động chính	17,359	20,622	24,600	29,253	34,420
Hoàn nhập nợ đã trích lập	832	1,138	1,354	1,128	693
LN ròng	18,191	21,760	25,954	30,381	35,113
LN dành cho NH mẹ	18,004	21,523	25,290	29,603	34,214

Định giá

	2023A	2024A	2025A	2026F	2027F
Chỉ số trên mỗi cp (đồng, điều chỉnh)					
ĐC/B	18,684	20,940	23,996	27,064	31,175
EPS	2,556	3,046	3,569	4,178	4,828
DPS	-	1,500	1,500	700	-
Định giá (x)					
P/B	1.6	1.4	1.2	1.1	1.0
PE	11.7	9.8	8.3	7.1	6.2
P/PPE	7.8	6.7	5.7	5.0	4.2
Suất sinh lợi cổ tức (%)	-	5.0	5.0	2.3	-
Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)	-	24.6	42.0	16.8	-
Phân tích ROE (%)					
ROE	14.7	15.4	15.9	16.4	16.6
Đòn bẩy (x)	6.4	6.5	6.6	6.2	6.6
TS sinh lãi / Tổng TS	88.4	93.7	92.5	93.1	93.2
LN ròng / TS sinh lãi	2.4	2.3	2.3	2.5	2.4
Thu nhập lãi thuần / TS sinh lãi	3.7	3.8	3.4	3.7	3.7
Thu nhập ngoài lãi / TS sinh lãi	1.6	1.2	1.4	1.5	1.4
Chi phí tín dụng / TS sinh lãi	0.5	0.4	0.4	0.3	0.4
Chi phí QL&BH / TS sinh lãi	1.7	1.7	1.5	1.6	1.6

Nguyên tắc đánh giá của KIS Vietnam Securities Corp. với cổ phiếu dựa trên lợi nhuận kỳ vọng trong 12 tháng tới

- MUA: Tổng lợi nhuận kỳ vọng là 15% hoặc hơn.
- Nắm giữ: Tổng lợi nhuận kỳ vọng từ -5% đến 15%.
- Bán: Tổng lợi nhuận kỳ vọng là -5% hoặc thấp hơn.
- KIS Vietnam Securities Corp. không cung cấp giá mục tiêu với cổ phiếu khuyến nghị Nắm giữ hoặc Bán.

■ Nguyên tắc đánh giá của KIS Vietnam Securities Corp. với ngành trong 12 tháng tới

- Nâng tỷ trọng: Khuyến nghị tăng tỷ trọng của ngành trong danh mục so với tỷ trọng dựa trên vốn hóa của ngành trong VNIndex.
- Trung lập: Khuyến nghị giữ tỷ trọng của ngành trong danh mục bằng với tỷ trọng dựa trên vốn hóa của ngành trong VNIndex.
- Giảm tỷ trọng: Khuyến nghị giảm tỷ trọng của ngành trong danh mục so với tỷ trọng dựa trên vốn hóa của ngành trong VNIndex.

■ Xác nhận của chuyên viên phân tích

Chúng tôi, chuyên viên phân tích thực hiện báo cáo này, xác nhận rằng báo cáo phản ánh chính xác quan điểm cá nhân của chúng tôi về công ty được phân tích trong báo cáo. Chúng tôi cũng xác nhận rằng chúng tôi đã, đang và sẽ không nhận được các khoản lợi ích cá nhân nào, liên quan đến khuyến nghị và quan điểm trong báo cáo, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

■ Thông tin công khai quan trọng

Ở thời điểm cuối tháng liền trước của ngày phát hành báo cáo (hoặc cuối tháng thứ 2 liền trước nếu ngày phát hành báo cáo sau ngày cuối tháng liền trước ít hơn 10 ngày), KIS Vietnam Securities Corp. hoặc các bên liên quan không nắm giữ 1% hoặc nhiều hơn cổ phần của công ty được phân tích trong báo cáo.

Không có mâu thuẫn lợi ích quan trọng nào giữa chuyên viên phân tích, KIS Vietnam Securities Corp. và các bên liên quan tại thời điểm phát hành báo cáo.

KIS Vietnam Securities Corp. hoặc các bên liên quan không quản lý hoặc đồng quản lý việc phát hành ra công chúng cổ phiếu của công ty được phân tích trong báo cáo trong vòng 12 tháng qua.

KIS Vietnam Securities Corp. hoặc các bên liên quan không nhận được khoản lợi ích nào từ dịch vụ ngân hàng đầu tư từ công ty được phân tích trong báo cáo trong 12 tháng qua; KIS Vietnam Securities Corp. hoặc các bên liên quan không kỳ vọng hoặc tìm kiếm các khoản lợi ích nào từ dịch vụ ngân hàng đầu tư từ công ty được phân tích trong báo cáo trong ba tháng tới.

KIS Vietnam Securities Corp. hoặc các bên liên quan không tạo lập thị trường cho cổ phiếu của công ty được phân tích trong báo cáo tại thời điểm phát hành báo cáo.

KIS Vietnam Securities Corp. không nắm hơn 1% cổ phần của công ty được phân tích trong báo cáo tại ngày 22/07/2026.

KIS Vietnam Securities Corp. đã không cung cấp trước báo cáo này cho các bên thứ ba khác.

Cả chuyên viên phân tích thực hiện báo cáo này và người liên quan không sở hữu cổ phiếu của công ty được phân tích trong báo cáo tại ngày 22/07/2026.

Người thực hiện: Phòng phân tích

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2026 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..